

TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số: 46 /TB-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 đã kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### 1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai

- Mã chứng khoán: DNW
- Địa chỉ: Số 48, Cách Mạng Tháng 8, Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại liên hệ: 0251 3843316
- Email: [capnuocdongnai@dowaco.vn](mailto:capnuocdongnai@dowaco.vn); Website: [dowaco.vn](http://dowaco.vn)

### 2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025 đã kiểm toán:

☒ BCTC riêng (TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ...12../02/2026 tại đường dẫn <https://dowaco.vn/quan-he-co-dong>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán;

- Văn bản giải trình số ...145../CN-TCKT ngày ...11../02/2026

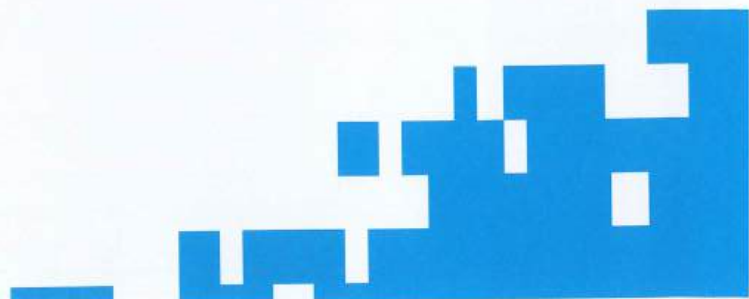
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Cao Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

<b>MỤC LỤC</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 45

6176  
NG T  
NH  
N&T  
ETN  
HO

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 28/02/2025)
Ông Đặng Văn Chắt	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 28/02/2025)
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên
Ông Trần Văn Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hiếu	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Ngọc Sáu	Trưởng ban
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Văn Nguyên	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/03/2025)
Bà Phạm Thị Hồng	Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/03/2025)
Ông Đặng Văn Chắt	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Hà	Phó Giám đốc
Ông Lê Thành Trung	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2025)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

### **CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Trần Văn Nguyễn**  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2026

Số: 36/2026/KT-RSMHCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Các thành viên Hội đồng Quản trị**  
**Các thành viên Ban Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 11 tháng 02 năm 2026 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Trịnh Thanh Thanh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2820-2025-026-1

**Lê Hoàng Mỹ Linh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
6326-2023-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2026

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>823.034.993.764</b>	<b>817.442.877.562</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>86.436.248.594</b>	<b>41.792.675.739</b>
1. Tiền	111		56.436.248.594	41.792.675.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>617.000.000.000</b>	<b>664.200.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	617.000.000.000	664.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>69.886.533.560</b>	<b>65.133.208.554</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	43.121.620.262	42.204.513.209
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.861.628.967	4.828.504.441
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	21.877.644.528	24.048.119.085
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(5.974.360.197)	(5.947.928.181)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.6	<b>48.718.157.133</b>	<b>44.576.708.453</b>
1. Hàng tồn kho	141		48.970.074.541	44.831.507.361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(251.917.408)	(254.798.908)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>994.054.477</b>	<b>1.740.284.816</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	309.208.284	406.485.165
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		684.846.193	1.181.528.576
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	-	152.271.075
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.619.122.728.886</b>	<b>2.705.993.364.323</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.379.866.574.243</b>	<b>2.457.823.713.725</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	2.092.176.996.434	2.162.478.110.704
Nguyên giá	222		5.731.620.995.888	5.504.244.096.915
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.639.443.999.454)	(3.341.765.986.211)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	287.689.577.809	295.345.603.021
Nguyên giá	228		375.621.784.291	375.463.534.291
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87.932.206.482)	(80.117.931.270)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>153.501.702.479</b>	<b>168.437.411.003</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	153.501.702.479	168.437.411.003
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.2	<b>55.844.095.390</b>	<b>54.845.648.605</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.977.705.882	19.672.049.566
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.709.842.490	54.209.842.490
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.843.452.982)	(19.036.243.451)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29.910.356.774</b>	<b>24.886.590.990</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	29.910.356.774	24.886.590.990
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.442.157.722.650</b>	<b>3.523.436.241.885</b>

(Xem trang tiếp theo)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>957.739.391.374</b>	<b>1.077.643.004.439</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>422.976.932.347</b>	<b>472.917.580.128</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	57.517.060.380	60.628.524.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.698.955.726	6.041.087.090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	13.438.029.438	15.070.984.256
4. Phải trả người lao động	314	4.13	86.311.413.830	73.447.730.583
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.995.526.088	9.130.233.679
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.028.821.894	17.374.196.605
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	169.197.401.509	223.201.073.681
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.15	67.789.723.482	68.023.749.776
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>534.762.459.027</b>	<b>604.725.424.311</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		6.086.138.296	6.608.516.442
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	1.382.977.596
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	528.676.320.731	596.733.930.273
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.484.418.331.276</b>	<b>2.445.793.237.446</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.16.1	<b>2.484.418.331.276</b>	<b>2.445.793.237.446</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		118.520.157.819	118.520.157.819
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		386.938.592.959	297.447.141.822
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		697.405.410.539	746.419.618.043
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		427.576.034.997	413.716.576.261
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		269.829.375.542	332.703.041.782
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		119.571.242.559	121.423.392.362
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.442.157.722.650</b>	<b>3.523.436.241.885</b>



Trần Văn Nguyên  
Giám đốc

Nguyễn Bách Thảo  
Phụ trách Kế toán

Trần Hoàng Anh Phương  
Người lập

Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.309.241.279.689	1.282.996.622.921
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.309.241.279.689	1.282.996.622.921
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	823.345.327.048	790.538.443.811
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		485.895.952.641	492.458.179.110
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	30.681.720.715	76.498.071.903
6. Chi phí tài chính	22	5.4	51.763.500.921	35.922.712.932
Trong đó, chi phí lãi vay	23		27.177.843.154	29.458.328.179
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		2.798.535.041	2.932.865.152
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	75.533.151.230	70.838.885.330
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	77.930.076.524	80.848.113.958
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		314.149.479.722	384.279.403.945
11. Thu nhập khác	31		11.648.319.005	8.441.767.594
12. Chi phí khác	32		4.726.248.018	6.655.945.854
13. Lợi nhuận khác	40		6.922.070.987	1.785.821.740
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		321.071.550.709	386.065.225.685
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	34.024.319.582	40.112.297.204
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		287.047.231.127	345.952.928.481
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		272.196.951.725	334.077.291.293
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.850.279.402	11.875.637.188
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.4	2.007	2.526
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.5	2.007	2.526



Trần Văn Nguyên  
Giám đốc

Nguyễn Bách Thảo  
Phụ trách Kế toán

Trần Hoàng Anh Phương  
Người lập

Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		321.071.550.709	386.065.225.685
2. Điều chỉnh cho các khoản:				-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	305.492.288.455	310.309.998.795
Các khoản dự phòng	03		1.830.760.047	6.292.596.378
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		21.346.300.134	(47.642.456.443)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.415.028.819)	(28.575.925.557)
Chi phí lãi vay	06	5.4	27.177.843.154	29.458.328.179
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>644.503.713.680</b>	<b>655.907.767.037</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.192.055.602	(500.570.822)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.138.567.180)	(3.068.812.072)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.288.365.917	(28.860.525.784)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.926.488.903)	(19.360.604.331)
Tiền lãi vay đã trả	14		(28.372.872.801)	(30.923.300.630)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.12	(39.858.214.613)	(36.311.408.729)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(42.211.488.866)	(29.945.266.633)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>548.476.502.836</b>	<b>506.937.278.036</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(230.408.700.576)	(151.363.524.871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	154.140.094
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(737.500.000.000)	(959.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		784.700.000.000	820.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.500.000.000)	(1.140.120.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.746.219.068	23.970.994.620
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(153.962.481.508)</b>	<b>(267.578.510.157)</b>

(Xem trang tiếp theo)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	90.125.819.000	122.371.634.717
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(233.533.400.848)	(220.768.322.080)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.16.6	(206.462.866.625)	(151.378.003.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(349.870.448.473)</b>	<b>(249.774.691.063)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>				
<b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>44.643.572.855</b>	<b>(10.415.923.184)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		41.792.675.739	52.208.598.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>				
<b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>4.1</b>	<b>86.436.248.594</b>	<b>41.792.675.739</b>



Trần Văn Nguyên  
Giám đốc

Nguyễn Bách Thảo  
Phụ trách Kế toán

Trần Hoàng Anh Phương  
Người lập

Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là “Công ty” hoặc “công ty mẹ”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600259296 ngày 01 tháng 01 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 03 năm 2025 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngày 16 tháng 03 năm 2016, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với Mã chứng khoán là DNW.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.200.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Việt Nam	767.869.200.000	63,99	767.869.200.000	63,99
Các cổ đông khác		432.130.800.000	36,01	432.130.800.000	36,01
Cộng		1.200.000.000.000	100	1.200.000.000.000	100

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2025 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Quản lý ghi thu	Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa	Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Long Bình	Số 493/15, tổ 8, KP 9, phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân	Số 329, đường Hoàng Văn Bỏn, khu phố 21, phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch	Số 327, đường Hoàng Văn Bỏn, khu phố 21, phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An	Tổ 1, KP 1, xã Trị An, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc	Tổ 1, khu phố 7, xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú	Số 119A, lộ 768, khu phố Vàm, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Cấp nước Long Thành	Số 113, Đường Lê Duẩn, khu Phước Hải, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1005 (01 tháng 01 năm 2025 là 1017).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Cung cấp nước sạch, dịch vụ lắp đặt và sản xuất nước tinh khiết.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Khai thác, xử lý nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

**1.5. Các công ty con được hợp nhất**

STT	Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Cung cấp nước sạch và dịch vụ lắp đặt	KCN Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	52,44%	52,44%
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Cung cấp nước sạch và dịch vụ lắp đặt	Số 02 Bis, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	51,00%	51,00%

**1.6. Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Cung cấp nước sạch và dịch vụ lắp đặt	Số 52, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	36,00%	36,00%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cùng với các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

### **2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

#### ***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### ***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

### **3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch;
- Riêng đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các khoản vay, tỷ giá áp dụng là tỷ giá chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

### 3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 3.4. Đầu tư tài chính

#### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

#### *Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

##### *Đầu tư khác*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác***

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

### **3.5. Nợ phải thu**

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua là đơn vị độc lập với người bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

### ***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu***

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 03 – 25 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 – 30 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 12 năm |
| ▪ Khác                           | 05 – 40 năm |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu**

Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một TSCĐ vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu liên quan đến nhãn hiệu hàng hóa, quyền phát hành, danh sách khách hàng và các khoản mục tương tự về bản chất (kể cả trường hợp mua từ bên ngoài hoặc tạo ra từ nội bộ Tập đoàn) luôn được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### **Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình**

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 48 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

##### **Chi phí quy hoạch bản đồ**

Chi phí quy hoạch bản đồ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 25 năm.

##### **Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

### 3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### 3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và các khoản khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 07 đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn II phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ theo dòng đời của dự án (486 tháng) vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là các khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.12. Chi phí đi vay**

#### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### **3.13. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

### ***Chênh lệch đánh giá lại tài sản***

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản của công ty con tại thời điểm cổ phần hóa và tình hình xử lý số chênh lệch này ở Tập đoàn trong kỳ.

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **3.15. Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### ***Thu nhập đầu tư vào công ty liên kết***

Kết quả kinh doanh của công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết.

### **3.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### **3.17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### **3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các khoản lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí vật tư xuất dùng cho hoạt động xây lắp.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

### **3.19. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

##### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

##### ***Ưu đãi, miễn giảm thuế***

Tập đoàn được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với hoạt động kinh doanh cung cấp nước sạch theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài chính áp dụng cho đơn vị xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường.

##### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ cung cấp nước sạch: 0% và 5%;
- Dịch vụ lắp đặt công trình từ nguồn kinh phí công cộng: Không chịu thuế;
- Dịch vụ lắp đặt khác: 10%;
- Cung cấp tinh khiết đóng chai: 0% và 10%.

Theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

##### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

### **3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.22. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	337.219.796	135.068.030
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.099.028.798	41.657.607.709
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>86.436.248.594</b>	<b>41.792.675.739</b>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng và lãi suất 4,75%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẬP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trán Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng được chi tiết như sau:

Ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 4,5%/năm đến 6,1%/năm	321.500.000.000	312.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 4,1%/năm đến 5,4%/năm	146.000.000.000	232.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 4,5%/năm đến 5,0%/năm	55.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 5,7%/năm đến 7,2%/năm	37.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	6 tháng	5,3%/năm	28.500.000.000	23.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 5,0%/năm đến 5,2%/năm	13.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	6 tháng	7,0%/năm	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	6 tháng	5,4%/năm	6.000.000.000	18.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân			-	5.000.000.000
Cộng			617.000.000.000	664.200.000.000

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
7.800.368.003	19.977.705.882	7.800.368.003	19.672.049.566
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai (a)			



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

Tại ngày 31/12/2025			Tại ngày 01/01/2025			
VND			VND			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (b)	50.000.000.000	(*)	(20.843.452.982)	50.000.000.000	(*)	(19.036.243.451)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (c)	4.530.000.000	6.061.400.000	-	2.030.000.000	3.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức (d)	2.179.842.490	4.985.174.700	-	2.179.842.490	7.251.163.200	-
Cộng	56.709.842.490		(20.843.452.982)	54.209.842.490		(19.036.243.451)

(a) Khoản đầu tư chiếm 36,00% vốn điều lệ của CTCP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, giao dịch trên sàn UPCoM với Mã chứng khoán là DVW. Ngành nghề hoạt động chính của CTCP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai là cung cấp nước sạch và dịch vụ lắp đặt.

(b) Khoản đầu tư chiếm 7,84% vốn điều lệ của CTCP Cấp nước Gia Tân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Ngành nghề hoạt động chính của CTCP Cấp nước Gia Tân là khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.

(c) Khoản đầu tư chiếm 2,00% vốn điều lệ của CTCP Dịch vụ Sonadezi, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, giao dịch trên sàn UPCoM với Mã chứng khoán là SDV. Ngành nghề hoạt động chính của CTCP Dịch vụ Sonadezi là thu gom rác thải không độc hại. Trong năm Tập đoàn thực hiện quyền mua cổ phiếu tăng thêm với số lượng cổ phiếu mua thêm là 100.000 cổ phiếu, không thay đổi tỷ lệ đầu tư.

(d) Khoản đầu tư chiếm 0,10% vốn điều lệ của CTCP Sonadezi Châu Đức, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán là SZC. Ngành nghề hoạt động chính của CTCP Sonadezi Châu Đức là đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

(\*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày 31/12/2025.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	<b>Năm 2025</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2024</b> <b>VND</b>
Số đầu năm	19.036.243.451	16.474.988.870
Trích lập trong năm	1.807.209.531	2.561.254.581
<b>Số cuối năm</b>	<b>20.843.452.982</b>	<b>19.036.243.451</b>

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2025</b> <b>VND</b>	<b>Tại ngày</b> <b>01/01/2025</b> <b>VND</b>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	3.644.598.010	119.905.680
Phải thu từ khách hàng:		
Hợp tác xã An Hòa	5.261.110.850	5.261.071.175
Các khách hàng khác (*)	34.215.911.402	36.823.536.354
<b>Cộng</b>	<b>43.121.620.262</b>	<b>42.204.513.209</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trán Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cổ tức phải thu từ bên liên quan – Xem thêm Mục 8	171.018.000	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	8.690.394.520	-	8.458.537.810	-
Tạm ứng vật tư lắp đặt tuyến cấp nước D300 dọc đường ven sông Đồng Nai	6.403.648.990	-	4.014.591.980	-
Phải thu liên quan đến Dự án cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 1	4.016.570.551	(3.770.820.351)	4.016.570.551	(3.770.820.351)
Phải thu khác (*)	2.596.012.467	-	7.558.418.744	-
<b>Cộng</b>	<b>21.877.644.528</b>	<b>(3.770.820.351)</b>	<b>24.048.119.085</b>	<b>(3.770.820.351)</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải thu khác có số dư mỗi khoản dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn khác.

4.5. Nợ xấu

Giá gốc các khoản nợ phải thu quá hạn hoặc nợ phải thu khác chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
Phải thu khách hàng quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên	9.533.292.878		10.640.464.387	
Phải thu khác liên quan đến Dự án cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I (*)	3.770.820.351		3.770.820.351	
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp không có khả năng thu hồi	336.259.022		235.811.000	
<b>Cộng</b>	<b>13.640.372.251</b>		<b>14.647.095.738</b>	

(\*) Khoản phải thu lại các nhà thầu thuộc Dự án cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I do cắt giảm giá trị khối lượng các gói thầu theo Thông báo số 458/TB-KV XIII ngày 28/12/2018 của Kiểm toán Nhà nước. Khoản này không bao gồm thuế giá trị gia tăng phải thu lại ngân sách Nhà nước, với tổng giá trị là 245.750.200 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số đầu năm	5.947.928.181	2.471.385.292
Trích lập trong năm	46.615.046	3.806.006.236
Hoàn nhập trong năm	(20.183.030)	(329.463.347)
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.974.360.197</b>	<b>5.947.928.181</b>

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.143.430.066	(251.917.408)	42.001.505.366	(254.798.908)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.417.784.572	-	2.443.922.513	-
Công cụ, dụng cụ	291.310.782	-	319.673.039	-
Thành phẩm	117.549.121	-	66.406.443	-
<b>Cộng</b>	<b>48.970.074.541</b>	<b>(251.917.408)</b>	<b>44.831.507.361</b>	<b>(254.798.908)</b>

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Dự án cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn II (*)	88.706.392.139	88.706.392.139
Dự án tuyến ống cấp nước Cảng hàng không quốc tế Long Thành	21.696.232.593	21.391.951.593
Các dự án khác	43.099.077.747	58.339.067.271
<b>Cộng</b>	<b>153.501.702.479</b>	<b>168.437.411.003</b>

(\*) Là chi phí phát sinh thực tế của giai đoạn thiết kế chi tiết và hỗ trợ đầu thầu của dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn II với tổng mức đầu tư là 3.567.712.000.000 VND. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, dự án hiện đang tạm dừng để hoàn thiện hồ sơ pháp lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc dừng vốn vay có vốn hỗ trợ phát triển của Chính phủ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2025	1.011.547.479.158	1.223.623.962.750	3.208.748.943.641	52.254.335.242	8.069.376.124	5.504.244.096.915
Mua trong năm	147.371.457	4.572.138.920	2.532.637.018	1.045.458.481	261.876.360	8.559.482.236
Đầu tư XDCB hoàn thành	383.335.706	11.434.418.354	211.803.691.171	346.525.926	-	223.967.971.157
Giảm do quyết toán vốn đầu tư hoàn thành	-	(4.927.197.629)	-	-	-	(4.927.197.629)
Giảm khác	-	(223.356.791)	-	-	-	(223.356.791)
Tại ngày 31/12/2025	1.012.078.186.321	1.234.479.965.604	3.423.085.271.830	53.646.319.649	8.331.252.484	5.731.620.995.888
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2025	625.786.269.191	979.869.585.500	1.676.781.603.013	51.832.757.783	7.495.770.724	3.341.765.986.211
Khấu hao trong năm	38.091.698.224	67.493.577.856	192.015.104.378	454.316.546	145.075.429	298.199.772.433
Giảm do quyết toán vốn đầu tư hoàn thành	-	(505.353.604)	-	-	-	(505.353.604)
Giảm khác	-	(16.405.586)	-	-	-	(16.405.586)
Phân loại lại	(351.135.043)	351.135.043	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	663.526.832.372	1.047.192.539.209	1.868.796.707.391	52.287.074.329	7.640.846.153	3.639.443.999.454
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2025	385.761.209.967	243.754.377.250	1.531.967.340.628	421.577.459	573.605.400	2.162.478.110.704
Tại ngày 31/12/2025	348.551.353.949	187.287.426.395	1.554.288.564.439	1.359.245.320	690.406.331	2.092.176.996.434



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 826.362.678.332 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.14.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.164.874.571.887 VND.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2025	369.708.986.176	2.814.843.027	2.939.705.088	375.463.534.291
Mua trong năm	-	-	158.250.000	158.250.000
Tại ngày 31/12/2025	369.708.986.176	2.814.843.027	3.097.955.088	375.621.784.291
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2025	75.418.667.692	1.956.921.393	2.742.342.185	80.117.931.270
Khấu hao trong năm	7.691.470.476	57.232.920	65.571.816	7.814.275.212
Tại ngày 31/12/2025	83.110.138.168	2.014.154.313	2.807.914.001	87.932.206.482
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2025	294.290.318.484	857.921.634	197.362.903	295.345.603.021
Tại ngày 31/12/2025	286.598.848.008	800.688.714	290.041.087	287.689.577.809

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 280.229.941.092 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.14.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.004.269.088 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.10. Chi phí trả trước**

	<b>Tại ngày 31/12/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
<b>Ngắn hạn:</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	85.337.464	116.143.702
Các khoản khác	223.870.820	290.341.463
<b>Cộng</b>	<b>309.208.284</b>	<b>406.485.165</b>
<b>Dài hạn:</b>		
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của Dự án hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn II	19.423.337.484	19.692.373.360
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.069.263.333	2.976.055.112
Các khoản khác	7.417.755.957	2.218.162.518
<b>Cộng</b>	<b>29.910.356.774</b>	<b>24.886.590.990</b>

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	1.191.530.414	1.191.530.414	16.862.450.938	16.862.450.938
Phải trả cho người bán:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới	7.877.564.231	7.877.564.231	8.465.060.116	8.465.060.116
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Tín Nghĩa	6.691.525.252	6.691.525.252	3.356.688.308	3.356.688.308
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	41.756.440.483	41.756.440.483	31.944.325.096	31.944.325.096
Cộng	57.517.060.380	57.517.060.380	60.628.524.458	60.628.524.458

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2025		Trong năm		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	834.493.212	21.710.810.516	21.137.319.470	-	261.002.166
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.452.076.719	34.024.319.582	39.858.214.613	138.496.090	8.424.467.840
Thuế thu nhập cá nhân	-	665.167.647	7.546.299.194	7.294.546.636	13.774.985	427.190.074
Thuế tài nguyên	-	751.503.702	9.208.747.191	9.219.265.313	-	762.021.824
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	757.958.829	1.154.824.591	1.490.831.950	-	1.093.966.188
Các loại thuế khác	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	7.976.829.329	61.349.977.767	57.475.484.602	-	4.102.336.164
Cộng	-	13.438.029.438	135.012.978.841	136.493.662.584	152.271.075	15.070.984.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương và thưởng còn phải trả cho người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2025			Trong năm		Tại ngày 01/01/2025		
	VND			VND		VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay dài hạn đến hạn trả:								
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	89.558.295.741	89.558.295.741	89.558.295.741	140.893.767.564	140.893.767.564	140.893.767.564	140.893.767.564	
Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	69.796.364.330	69.796.364.330	69.796.364.330	69.100.638.000	69.100.638.000	69.100.638.000	69.100.638.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai	5.066.400.000	5.066.400.000	5.066.400.000	8.547.218.907	8.547.218.907	8.547.218.907	8.547.218.907	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	3.175.572.194	3.175.572.194	3.175.572.194	3.058.679.966	3.058.679.966	3.058.679.966	3.058.679.966	
Ngân hàng TMCP MTV Shinhhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	1.600.769.244	1.600.769.244	1.600.769.244	1.600.769.244	1.600.769.244	1.600.769.244	1.600.769.244	
Cộng	169.197.401.509	169.197.401.509	169.197.401.509	223.201.073.681	223.201.073.681	223.201.073.681	223.201.073.681	

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Vay dài hạn:	Tại ngày 31/12/2025		Trong năm		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	237.193.340.914	237.193.340.914	19.436.670.600	97.229.828.274	314.986.498.588	314.986.498.588
	224.589.824.000	224.589.824.000	90.125.819.000	72.305.564.330	206.769.569.330	206.769.569.330
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	44.472.756.511	44.472.756.511	1.914.641.885	3.332.179.179	45.890.293.805	45.890.293.805
Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai	18.818.668.505	18.818.668.505	-	5.066.400.000	23.885.068.505	23.885.068.505
Ngân hàng TMCP MTV Shinhhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	3.601.730.801	3.601.730.801	-	1.600.769.244	5.202.500.045	5.202.500.045
Cộng	528.676.320.731	528.676.320.731	111.477.131.485	179.534.741.027	596.733.930.273	596.733.930.273

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai:

Hạn mức vay: 6.361.000.000 JPY và 41.000.000 USD.

Thời hạn vay: 18 đến 25 năm.

Lãi suất: 0,75%/năm – 3,53%/năm.

Mục đích vay: Đầu tư các hạng mục của dự án "Cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn I";

Đầu tư các hạng mục của dự án "Xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn II".

Tài sản đảm bảo: Tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 412.525.109.879 VND – Xem thêm Mục 4.8;

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 280.125.519.312 VND – Xem thêm Mục 4.9.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

▪ Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai:

Hạn mức vay:	Từ 2.150.000.000 VND đến 68.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	03 đến 10 năm.
Lãi suất:	7,00%/năm.
Mục đích vay:	Đầu tư xây dựng cơ bản các dự án.
Tài sản đảm bảo:	Tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 348.985.686.033 VND – Xem thêm Mục 4.8.

▪ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh:

Hạn mức vay:	14.910.000.000 JPY.
Thời hạn vay:	25 năm .
Lãi suất:	1,4%/năm.
Mục đích vay:	Đầu tư các hạng mục của dự án "Cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn II".
Tài sản đảm bảo:	Tài sản cố định hình thành trong tương lai.

▪ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai:

Hạn mức vay:	Từ 3.839.000.000 VND đến 16.106.000.000 VND.
Thời hạn vay:	10 năm.
Lãi suất:	7,375%/năm – 7,4%/năm.
Mục đích vay:	Đầu tư xây dựng cơ bản các dự án.
Tài sản đảm bảo:	Tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 58.195.860.410 VND – Xem thêm Mục 4.8; Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 104.421.780 VND – Xem thêm Mục 4.9.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa:

Hạn mức vay: 22.209.000.000 VND.

Thời hạn vay: 06 năm.

Lãi suất: 6,24%/năm.

Mục đích vay: Đầu tư các hạng mục của dự án "Lắp đặt đường ống nước ở KCN Tân Đức, xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận" và "Lắp đặt song chắn rác tại đầu ống thu nước thô D1800 ở nhà máy nước Thành Phú, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai".

Tài sản đảm bảo: Tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.656.022.010 VND – Xem thêm Mục 4.8.

4.15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	32.639.431.552	35.060.377.400	323.940.824	68.023.749.776
Trích trong năm	15.675.692.821	16.906.246.287	1.507.463.599	34.089.402.708
Chi trong năm	(5.433.361.914)	(27.563.178.002)	(1.326.889.086)	(34.323.429.002)
Tại ngày 31/12/2025	42.881.762.459	24.403.445.685	504.515.337	67.789.723.482

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	1.200.000.000.000	118.520.157.819	26.218.693.500	(64.235.766.100)	206.806.202.080	686.208.174.630	2.291.549.349.793
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	334.077.291.293	345.952.928.481
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	90.640.939.742	(121.977.788.016)	(32.614.716.964)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(144.000.000.000)	(151.206.264.000)
Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty (**)	-	-	-	-	-	(7.888.059.864)	(7.888.059.864)
Tại ngày 01/01/2025	1.200.000.000.000	118.520.157.819	26.218.693.500	(64.235.766.100)	297.447.141.822	746.419.618.043	2.445.793.237.446
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	272.196.951.725	287.047.231.127
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	89.491.451.137	(121.362.820.640)	(34.089.402.708)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(192.000.000.000)	(206.484.396.000)
Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty (**)	-	-	-	-	-	(7.888.059.864)	(7.888.059.864)
Tăng khác	-	-	-	-	-	39.721.275	39.721.275
Tại ngày 31/12/2025	1.200.000.000.000	118.520.157.819	26.218.693.500	(64.235.766.100)	386.938.592.959	697.405.410.539	2.484.418.331.276

(\*) Cổ tức được chia theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 02 năm 2025, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-NTW ngày 18 tháng 04 năm 2025 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ2025 ngày 10 tháng 04 năm 2025.

(\*\*) Là khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại thời điểm cổ phần hóa năm 2014. Hàng năm, Tập đoàn phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp trong trường hợp phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hoặc bù trừ trong trường hợp phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá khi thanh toán các khoản vay có nguồn vốn viện trợ nước ngoài của Chính phủ – Xem thêm Mục 8.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Tại ngày 31/12/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	767.869.200.000	767.869.200.000
Vốn góp của các đối tượng khác	432.130.800.000	432.130.800.000
<b>Cộng</b>	<b>1.200.000.000.000</b>	<b>1.200.000.000.000</b>

**4.16.3. Cổ phiếu**

	<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	120.000.000	120.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	120.000.000	120.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	120.000.000	120.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

**4.16.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2025 VND</b>	<b>Năm 2024 VND</b>
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	272.196.951.725	334.077.291.293
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(31.347.656.834)	(30.898.019.940)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	240.849.294.891	303.179.271.353
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	120.000.000	120.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.007</b>	<b>2.526</b>

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 02 năm 2025.

**4.16.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2025 VND</b>	<b>Năm 2024 VND</b>
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	272.196.951.725	334.077.291.293
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(31.347.656.834)	(30.898.019.940)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	240.849.294.891	303.179.271.353
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	120.000.000	120.000.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.007</b>	<b>2.526</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Quý khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2025 được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 02 năm 2025.

**4.16.6. Cổ tức**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu năm	609.223.980	780.963.680
Cổ tức phải trả	206.484.396.000	151.206.264.000
Cổ tức đã trả (*)	(206.462.866.625)	(151.378.003.700)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>630.753.355</b>	<b>609.223.980</b>

(\*) Trong đó, cổ tức đã trả cho các bên liên quan trong năm là 125.430.246.400 VND – Xem thêm Mục 8.

**4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	23.098,63	23.098,63

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	1.270.471.314.120	1.250.308.850.039
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	34.637.775.569	29.288.339.882
Doanh thu bán nước tinh khiết	4.132.190.000	3.399.433.000
<b>Cộng</b>	<b>1.309.241.279.689</b>	<b>1.282.996.622.921</b>
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	157.937.808.375	167.868.900.258

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	796.315.003.142	770.751.508.082
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	23.581.999.791	16.626.286.764
Giá vốn bán nước tinh khiết	3.448.324.115	3.160.648.965
<b>Cộng</b>	<b>823.345.327.048</b>	<b>790.538.443.811</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức được chia từ bên liên quan – Xem thêm Mục 8	471.018.000	314.012.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	29.145.475.778	25.530.320.437
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.065.226.937	3.011.283.023
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	47.642.456.443
<b>Cộng</b>	<b>30.681.720.715</b>	<b>76.498.071.903</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	27.177.843.154	29.458.328.179
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.346.300.134	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.432.148.102	3.823.130.172
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.807.209.531	2.561.254.581
Các khoản khác	-	80.000.000
<b>Cộng</b>	<b>51.763.500.921</b>	<b>35.922.712.932</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	32.677.229.828	32.515.348.163
Chi phí vật liệu, bao bì	29.257.659.571	25.482.787.434
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	678.335.092	952.216.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	386.608.903	461.802.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.237.745.857	5.327.695.778
Chi phí khác bằng tiền	6.295.571.979	6.099.034.389
<b>Cộng</b>	<b>75.533.151.230</b>	<b>70.838.885.330</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	58.741.661.112	57.163.421.667
Chi phí vật liệu quản lý	494.022.616	363.882.042
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.290.055.739	2.423.074.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.373.712.849	2.130.100.103
Thuế, phí và lệ phí	15.517.189	1.109.483.377
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	26.432.016	3.476.542.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.178.148.764	2.323.040.235
Chi phí khác bằng tiền	11.810.526.239	11.858.569.377
<b>Cộng</b>	<b>77.930.076.524</b>	<b>80.848.113.958</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí mua hàng	80.217.397.225	69.467.709.775
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.388.348.431	75.636.560.784
Chi phí nhân công	265.522.389.681	263.507.483.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	305.492.288.455	310.309.998.795
Chi phí dự phòng	26.432.016	3.476.542.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.205.912.655	135.534.321.288
Chi phí khác bằng tiền	81.980.791.076	80.646.352.541
<b>Cộng</b>	<b>976.833.559.539</b>	<b>938.578.969.368</b>

**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được xác định như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	321.071.550.709	386.065.225.685
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất BCTC	15.249.668.959	6.549.270.848
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.970.257.572	3.425.546.348
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(18.515.922.000)	(9.796.148.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	320.775.555.240	386.243.894.881
Trong đó:		
- Thu nhập áp dụng thuế suất phổ thông 20%	19.467.640.583	16.643.335.450
- Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)	301.307.914.657	369.600.559.431
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	34.024.319.582	40.288.723.033
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	(176.425.829)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>34.024.319.582</b>	<b>40.112.297.204</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/ thu nhập khi tính thuế TNDN.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	90.125.819.000	122.371.634.717

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(233.533.400.848)	(220.768.322.080)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước sạch, chiếm phần lớn doanh thu và được thực hiện tại một khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Đồng Nai. Các hoạt động còn lại không đáng kể và không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và một bộ phận theo khu vực địa lý. Vì vậy, theo VAS 28 – Báo cáo bộ phận, Tập đoàn không thuyết minh báo cáo bộ phận thành một khoản mục riêng biệt.

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty mẹ sau cùng
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
3. Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	Công ty cùng Tập đoàn
4. Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
6. Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
7. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	Công ty cùng Tập đoàn
8. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Công ty cùng Tập đoàn
9. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
10. Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Công ty cùng Tập đoàn
11. Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Công ty cùng Tập đoàn
12. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Công ty cùng Tập đoàn
13. Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
14. Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
15. Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Công ty cùng Tập đoàn
16. Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Công ty cùng Tập đoàn
17. Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận	Công ty cùng Tập đoàn
18. Công ty TNHH MTV BOT 768	Công ty cùng Tập đoàn
19. Thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng:</b>		
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	3.478.341.930	6.264.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	104.461.980	106.513.980
Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận	49.370.475	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	8.821.075	5.554.500
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	1.425.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	893.550	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	993.600	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	289.800	1.573.200
<b>Cộng – Xem thêm Mục 4.3</b>	<b>3.644.598.010</b>	<b>119.905.680</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Cổ tức phải thu – Xem thêm Mục 4.4:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	171.018.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	1.175.289.429	16.842.744.814
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	16.240.985	19.706.124
<b>Cộng – Xem thêm Mục 4.11</b>	<b>1.191.530.414</b>	<b>16.862.450.938</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn:		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác về các khoản nhận đặt cọc:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	2.400.000	2.400.000
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	400.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	300.000	300.000
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	-	4.260.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	-	4.800.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	-	120.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận	-	150.000
<b>Cộng</b>	<b>3.100.000</b>	<b>12.030.000</b>

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch với chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>		
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	74.637.941.900	79.090.295.800
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	54.242.745.173	56.651.334.190
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	24.869.641.500	27.001.505.400
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	1.894.346.000	2.769.945.427
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	586.584.000	700.143.600
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	538.247.802	461.906.700
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	318.708.000	339.545.618
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	178.514.500	116.000.500
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	165.610.100	239.706.173
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	83.345.500	72.504.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	79.343.900	85.119.350
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	76.256.500	71.001.000
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	73.678.500	84.560.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận	71.239.500	16.140.000
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	64.920.000	120.750.000
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	37.410.000	28.940.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	11.283.000	19.502.500
Công ty TNHH MTV BOT 768	7.992.500	-
<b>Cộng – Xem thêm Mục 5.1</b>	<b>157.937.808.375</b>	<b>167.868.900.258</b>
<b>Cổ tức được chia:</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	300.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	171.018.000	114.012.000
<b>Cộng – Xem thêm Mục 5.3</b>	<b>471.018.000</b>	<b>314.012.000</b>
<b>Chi trả cổ tức:</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	122.859.072.000	92.144.304.000
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	588.000.000	196.000.000
Ông Nguyễn Văn Thiện – Thành viên HĐQT	1.920.000.000	-
Ông Nguyễn Công Hiếu – Thành viên HĐQT	4.000.000	3.000.000
Ông Nguyễn Cao Hà – Phó Giám đốc	32.000	24.000
Bà Nguyễn Thu Oanh – Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2025)	59.142.400	44.356.800
<b>Cộng – Xem thêm Mục 4.16.6</b>	<b>125.430.246.400</b>	<b>92.387.684.800</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	<b>Năm 2025 VND</b>	<b>Năm 2024 VND</b>
Thu nhập khác:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai – Chuyển nhượng điện	172.801.619	210.613.211
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai – Thuê mặt bằng	40.000.000	36.000.000
<b>Cộng</b>	<b>212.801.619</b>	<b>246.613.211</b>
Chi phí vệ sinh, chăm sóc cây xanh:		
Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	242.749.170	258.436.757
Chi phí xử lý nước thải:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	89.784.074	77.967.963
Chi phí thi công:		
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	27.059.707.548	58.227.978.862
Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp – Xem thêm Mục 4.16.1:		
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	7.888.059.864	7.888.059.864

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao và thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty mẹ trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2025 VND			Năm 2024 VND		
		Thù lao	Lương	Cộng	Thù lao	Lương	Cộng
Bà Phạm Thị Hồng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 28/02/2025) Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 28/02/2025)	216.000.000	1.440.318.200	1.656.318.200	236.000.000	1.643.511.200	1.879.511.200
Ông Trần Văn Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/03/2025)	80.000.000	1.189.725.000	1.269.725.000	-	445.940.000	445.940.000
Ông Đặng Văn Chất	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 28/02/2025) Phó Giám đốc	216.000.000	1.168.710.000	1.384.710.000	246.000.000	1.325.160.000	1.571.160.000
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	296.000.000	1.165.990.000	1.461.990.000	216.000.000	1.332.800.000	1.548.800.000
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên HĐQT	256.000.000	-	256.000.000	216.000.000	-	216.000.000
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT	256.000.000	-	256.000.000	216.000.000	-	216.000.000
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	256.000.000	-	256.000.000	216.000.000	-	216.000.000
Ông Nguyễn Công Hiếu	Thành viên HĐQT	256.000.000	-	256.000.000	216.000.000	-	216.000.000
Ông Lê Thành Trung	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2025)	-	627.317.000	627.317.000	-	-	-
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 26/07/2024)	-	-	-	-	719.760.000	719.760.000
Bà Nguyễn Thu Oanh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 26/09/2025)	-	795.828.000	795.828.000	-	1.113.387.800	1.113.387.800
Bà Nguyễn Bách Thảo	Phụ trách kế toán (Bổ nhiệm từ ngày 26/09/2025)	-	99.369.818	99.369.818	-	-	-
Cộng		1.832.000.000	6.487.258.018	8.319.258.018	1.562.000.000	6.580.559.000	8.142.559.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 48, Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao và thu nhập của Ban Kiểm soát công ty mẹ được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2025 VND			Năm 2024 VND		
		Thù lao	Lương	Cộng	Thù lao	Lương	Cộng
Bà Lê Thị Ngọc Sáu	Trưởng Ban	-	987.169.800	987.169.800	-	1.124.020.000	1.124.020.000
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên	115.000.000	-	115.000.000	130.000.000	-	130.000.000
Ông Nguyễn Duy Khang	Thành viên	115.000.000	-	115.000.000	125.000.000	-	125.000.000
Cộng		230.000.000	987.169.800	1.217.169.800	255.000.000	1.124.020.000	1.379.020.000

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Năm 2024 VND	Năm 2024 VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.526	2.496
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.526	2.496

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do Tập đoàn xác định lại tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước theo tỷ lệ đã được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ2025 ngày 28 tháng 02 năm 2025, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-NTW ngày 18 tháng 04 năm 2025 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ2025 ngày 10 tháng 04 năm 2025 nên đã làm thay đổi lợi nhuận để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2024. Do đó, lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 trình bày để so sánh đã được điều chỉnh lại tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có vấn đề hoặc tình huống nào phát sinh kể từ ngày 31/12/2025 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.



**Trần Văn Nguyên**  
Giám đốc

**Nguyễn Bách Thảo**  
Phụ trách kế toán

**Trần Hoàng Anh Phương**  
Người lập

Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2026